

Số: 1239 /BVĐK-KD

Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước có nhu cầu tiếp nhận báo giá làm cơ sở để xây dựng giá gói thầu: **Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm giai đoạn 2024-2025 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Điện thoại: 02713.889 063. Thông tin người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Hoàng Văn Định - Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước. Số điện thoại: 0866.201.879 - Email: quyenntth.syt@binhphuoc.gov.vn

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Nhận qua email: quyenntth.syt@binhphuoc.gov.vn

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 25/10/2024 đến hết ngày 05/11/2024.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Theo Danh mục thuốc tại phụ lục I (đính kèm).

2. Báo giá theo mẫu tại phụ lục II (đính kèm), giá đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: theo các quy định hiện hành.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;
- Website của BVĐK Bình Phước;
- Lưu VT, Khoa Dược.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bs. CKII. Vũ Xuân Thủy

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Công văn số 1239 /BVĐK-KD ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước)

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
I	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU 680				
1	1	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ amylase trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase trong máu.	Hộp 4x40ml	2
2	2	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Triglyceride trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Triglyceride trong máu.	Hộp 4x50ml+4x12.5ml	3
3	3	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ ALBUMIN trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin.	Hộp 4x29ml	4
4	4	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ men ALT trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT.	Hộp 4x50ml+4x25ml	5
5	5	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ men AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST.	Hộp 4x25ml+4x25ml	5
6	6	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Bilirubine trực tiếp trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong máu	Hộp 4x20ml+4x20ml	2
7	7	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Bilirubine toàn phần trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong máu.	Hộp 4x40ml+4x40ml	2
8	8	Hóa chất dùng xét nghiệm Cholesterol toàn phần trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol.	Hộp 4x45ml	3
9	9	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ men GGT trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT	Hộp 4x40ml+4x40ml	3
10	10	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ đường huyết	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ đường huyết	Hộp 4x53ml+4x27ml	4
11	11	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ HDL- CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol	Hộp 4x51.3ml+4x17.1ml	4
12	12	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine.	Hộp 4x51ml+4x51ml	6
13	13	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ UREA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê	Hộp 4x53ml+4x53ml	4
14	14	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ canxi toàn phần trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần	Hộp 4x29ml	5
15	15	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	Hộp 4x51.3ml+4x17.1ml	5

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
16	16	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric	Hộp 4x42.3ml+4x 17.7ml	3
17	17	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ PROTEIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hộp 4x48ml+4x48 ml	2
18	18	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Lactate dehydrogenase.	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Lactate dehydrogenase	Hộp 4x40ml+4x20 ml	2
19	19	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ sắt huyết thanh	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ sắt huyết thanh	Hộp 4x15ml+4x15 ml	4
20	20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê	Hộp 4x40ml	4
21	21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L- Lactate	Hộp 4x10mL+4xly o	14
22	22	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ rượu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Hộp 2x20mL+2x7 mL	45
23	23	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ RF	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ RF	Hộp 4x24ml+4x8 ml	3
24	24	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO	Hộp 4x51ml+4x7 ml	3
25	25	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Hộp 4x19ml+1x3 ml	4
26	26	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ LIPASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase	Hộp 4x30ml+4xly o+4x10ml+2x 3ml	5
27	27	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy	Hộp 4x30ml+4x30 ml	4
28	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hộp 4x32.6mL+4x 4.4mL	5
29	29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Lọ 1x5mL	20
30	30	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL- Cholesterol	Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol	Lọ 1x3mL	16
31	31	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL- Cholesterol	Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol	Lọ 1x1mL	18
32	32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF với các nồng độ khác nhau .	Hộp 5x1ml	3
33	33	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Albumin người và Natri azide	Hộp 5x2ml	3
34	34	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Lọ 1x5ml	40
35	35	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Lọ 1x5ml	40

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trung đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
36	36	Hóa chất nội kiểm HDL/LDL Cholesterol	Hóa chất nội kiểm HDL/LDL Cholesterol	Lọ	18
37	37	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can 1x5Lít	20
38	38	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu 2.5ml	Cái	20.000
39	39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Hộp 6x8ml	3
40	40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu	Hộp 2x100ml+2x100ml	1
41	41	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Thành phần: nước tiểu người, amylase nước bọt người, hCG, albumin huyết thanh	Hộp 6x15mL	3
42	42	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ 1x2ml	5
43	43	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ 1x2ml	5
44	44	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ 1x2ml	5
45	45	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hộp 6x2ml	2
46	46	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao trong mẫu Huyết thanh, huyết tương	Hộp 5x2ml	3
47	47	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	Hộp 3x5mL	10
48	48	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	Hộp 3x5mL	10
49	49	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	Hộp 2x5mL	7
50	50	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ	Hộp 4x15ml+4x15ml	4
51	51	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH)	Hộp 16x48mL	2
52	52	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	4
II HÓA CHẤT, VẬT TƯ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG DXI 800					
53	1	Công đo dùng trong xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu polypropylene, dung tích tối đa 1 ml	Cái	70.000
54	2	Nước rửa hệ thống đường ống thường ngày	Dung dịch rửa dùng cho dòng máy DXI	Lít	700

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
55	3	Cơ chất phát quang	Cơ chất phát quang	Hộp 4x130mL	17
56	4	Định lượng Estriol	Hóa chất định lượng estriol tự do	Test	400
57	5	Chất chuẩn xét nghiệm Estriol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do	Hộp 1x4mL+6x2.5 mL	3
58	6	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Hộp 3x1ml	4
59	7	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Hộp 3x1ml	4
60	8	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Hộp 3x1ml	4
61	9	Định lượng PAPP-A	Hóa chất định lượng PAPP-A; Phương pháp: miễn dịch enzym	Test	400
62	10	Chất chuẩn PAPP-A	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PAPP-A	Hộp 6x1mL	3
63	11	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	Bình 1 Lít	2
64	12	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	Bình 1 gallon (3,8 lít)	2
65	13	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	Hộp 6x5ml	2
66	14	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	Hộp 6x5ml	2
67	15	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	Hộp 6x5ml	2
68	16	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp 1x4mL	1
III	HÓA CHẤT, VẬT TƯ TƯƠNG THÍCH VỚI MÁY THỬ NƯỚC TIỂU LABUMAT 2				
69	1	Que thử nước tiểu	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng.	Que	4.500

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
70	2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm nước tiểu	Chất kiểm chứng được sử dụng để theo dõi độ tin cậy của các xét nghiệm nước tiểu	Hộp 12x12 ml	2
71	3	Ống đựng mẫu nước tiểu 16x100	Ống trong bằng nhựa PS, không có chất bôi trơn	Cái	8.000
72	4	Nắp ống nghiệm 16x100	Nắp ống đựng nước tiểu dùng cho xét nghiệm	Cái	5.000
IV	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH VỚI MÁY THỬ NƯỚC TIỂU LabUReader Plus 2				
73	1	Que thử nước tiểu	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng.	Que	4.500
V	VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY TỐC ĐỘ MÁU LẮNG SRS20/II				
74	1	Ống chân không dùng cho xét nghiệm đo máu lắng	Ống chân không, nhựa PP, dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng; đọc thủ công hoặc trên máy	Ống	2.500
VI	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG DxH600				
75	1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương.	Lít	1.800
76	2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu.	Lít	20
77	3	Dung dịch rửa máy	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho máy.	Lít	110
78	4	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải và ổn định bạch cầu	Hộp 1900mL+850 mL	6
79	5	Hóa chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học.	Hộp 4x3.5mLLeve II 4x3.5mLLeve III	6
80	6	Hóa chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Hộp 1x3.3mL	1

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
VII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG ACL TOP 350				
81	1	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp 1x500mL	96
82	2	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động.	Hộp 1x80mL	60
83	3	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động.	Bình 1x4000mL	290
84	4	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động.	Cóng	115.200
85	5	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hộp 5x20mL+5x20mL	12
86	6	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp 10x2mL	25
87	7	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT	Hộp 5x9mL+5x8mL	12
88	8	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu ở dải đo bất thường thấp.	Hộp 10x1mL	18
89	9	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu ở dải đo bất thường cao	Hộp 10x1mL	18
90	10	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu.	Hộp 10x1mL	18

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
91	11	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu.	Hộp 1x100mL	36
92	12	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu	Hộp 10x1mL	5
93	13	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer	Hộp 3x4mL+3x6mL+2x1mL	3
94	14	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer	Hộp 5x1mL+5x1mL	3
VIII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU, PHẢN ỨNG HÒA HỢP, SÀNG LỌC KHÁNG THỂ				
95	1	Hồng cầu mẫu	Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Hộp (2x10ml)	15
96	2	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Gel card 8 giếng. dùng cho test trực tiếp và gián tiếp. sàng lọc và định danh kháng thể bất thường. phản ứng chéo. autocontrol.	Cards	2.000
97	3	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Gel card 8 giếng. môi trường nước muối và enzyme. dùng cho phản ứng chéo autocontrol. định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Cards	1.300
98	4	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Gel card 8 giếng. định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Cards	4.000
99	5	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Gel card 8 giếng. định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Cards	1.300

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
100	6	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	Hộp (2x100ml)	30
101	7	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hồng cầu mẫu sử dụng cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường dùng cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng.	Hộp (3x10ml)	13
IX HÓA CHẤT, VẬT TƯ TƯƠNG THÍCH MÁY HUYẾT HỌC ADVIA 2120i					
102	1	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích tế bào máu	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích tế bào máu	Lít	640
103	2	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích các thành phần bạch cầu	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích các thành phần bạch cầu	Hộp (4 lọ x 2.725 ml)	8
104	3	Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học	Hộp (2 lọ x 1.620 ml)	29
105	4	Hóa chất chống tạo bọt trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất chống tạo bọt trong xét nghiệm huyết học	Hộp (4 lọ x 125 ml)	1
106	5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân thành phần bạch cầu	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân thành phần bạch cầu	Hộp (2 lọ x 650 ml, 2 lọ x 575 ml, 2 lọ x 585 ml, 2 lọ x 2.725 ml)	16
107	6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu, tiểu cầu và bạch cầu	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu, tiểu cầu và bạch cầu	Hộp (1 lọ x 75 ml, 2 lọ x 2.700 ml, 2 lọ x 1.100 ml, 2 lọ x 1.100 ml)	18
108	7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức bình thường	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức bình thường	Lọ 4ml	28

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
109	8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp	Lọ 4ml	28
110	9	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao	Lọ 4ml	28
X	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY SINH HÓA MIỄN DỊCH ATELLICA				
111	1	Công phản ứng	Công phản ứng dùng trên máy miễn dịch	Hộp 3000 chiếc	15
112	2	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm	Chiếc	25.920
113	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Dùng định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Test	600
114	4	Thuốc thử xét nghiệm định tính AHCV	Dùng định tính kháng thể immunoglobulin G kháng vi-rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	1.200
115	5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng thể immunoglobulin G kháng vi-rút viêm gan C (HCV)	Dùng kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng thể immunoglobulin G kháng vi-rút viêm gan C (HCV)	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	3
116	6	Dung dịch rửa kim	Hệ thống sẽ rửa ống hút thuốc thử để giảm bớt tác động tiềm ẩn giữa các lần xét nghiệm.	Hộp (2 x 25 ml)	14
117	7	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Dùng định lượng theo chuỗi CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người	Test	600
118	8	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125	Dùng trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
119	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Dùng định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi trong huyết thanh và huyết tương người .	Test	500
120	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15- 3	Dùng trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
121	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Dùng định lượng theo chuỗi CA 19-9 trong huyết thanh người và quản lý bệnh nhân mắc ung thư dạ dày-ruột (GI)	Test	300
122	12	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUp và FT4	Dùng các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	5
123	13	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Dùng các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	5
124	14	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	Dùng các xét nghiệm AFP và CEA	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
125	15	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cortisol và PRGE	Dùng các xét nghiệm Cor và PRGE	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
126	16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
127	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Dùng định lượng kháng nguyên ung thư (trực tràng, phổi ...) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	500
128	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Dùng định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người	Test	1.500
129	19	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	Dùng định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	1.400
130	20	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	Dùng khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	4
131	21	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 25 ml)	7
132	22	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 11	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 5 ml)	6
133	23	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 13	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 10 ml)	6
134	24	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 2	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 10 ml)	6
135	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	Dùng định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người	Test	400
136	26	Dung dịch rửa kim 3	Dung dịch rửa kim 3	Hộp (1 x 50 ml)	4
137	27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG toàn phần	Dùng định lượng nội tiết tố hCG ở huyết thanh	Hộp/90 test	15
138	28	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Total hcG	Dùng để pha loãng mẫu	Hộp (2 x 25 ml)	6
139	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	Dùng định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp /110 test	13
140	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	Dùng định lượng troponin I tiềm trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Test	1.500
141	31	Dung dịch rửa kim đầu dò	Dung dịch rửa đầu dò	Hộp (2 x 25 ml)	14
142	32	Cồng đựng mẫu	Cốc nhựa đựng mẫu xét nghiệm	Chiếc	2.000
143	33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Dùng định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	Test	6.000
144	34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose Hexokinase	Dùng định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương và nước tiểu	Hộp (4 x 1560 test)	4
145	35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	Dùng định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người và nước tiểu	Test	24.960

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
146	36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Dùng định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu.	Hộp (4 x 1.472 test)	5
147	37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase	Dùng định lượng hoạt tính của men alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp (3 x 850 test)	4
148	38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase	Dùng định lượng hoạt tính của men Aspartate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người	Test	10.200
149	39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Dùng định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người và nước tiểu	Hộp (4 x 1.200 test)	2
150	40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Dùng định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Test	16.800
151	41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Test	5.376
152	42	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Hộp (2 x 1.5 Lít)	22
153	43	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Hộp (2 x 1.5 Lít)	22
154	44	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	Hộp (1 x 3.000 ml)	75
155	45	Dung dịch rửa để làm sạch hệ thống miễn dịch	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	Hộp (2 x 1.500 ml)	52
156	46	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng pha loãng mẫu chính	Hộp (2 x 1.500 ml)	30
157	47	Dung dịch rửa cuvette cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng rửa cuvet	Hộp (2 x 1500 ml)	20
158	48	Dung dịch rửa và bảo dưỡng cuvet cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng	Hộp (2 x 1.500 ml)	25

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
159	49	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng vệ sinh que thăm pha loãng	Hộp (2 x 1.500 ml)	25
160	50	Dung dịch làm mát bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hoá	Dùng làm mát hệ thống quang kế	Hộp (1 x 250 ml)	4
161	51	Dung dịch phụ gia buồng ủ cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet	Hộp (4 x 36 ml)	5
162	52	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa 4	Dùng rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet	Hộp (4 x 47 ml)	3
163	53	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa 1	Dùng rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet	Hộp (8 x 44.6 ml)	6
164	54	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa 2	Dùng rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet	Hộp (8 x 44.6 ml)	6
165	55	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ALT, AST	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTPLc, AST, và ASTPL	Hộp (6 x 1.5 ml)	5
166	56	Cuvet phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cóng phản ứng trên máy sinh hóa	Hộp (17 công x 5 phân đoạn)	4
167	57	Cuvet pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cóng pha loãng trên máy sinh hóa	Hộp (23 công x 5 phân đoạn)	4
168	58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Hộp (3 x 1 ml)	6
169	59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm LDL cholesterol ở người	Hộp (3 x 2 ml)	6
170	60	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm hóa học	Hộp (12 x 3 ml)	12
171	61	Thuốc thử xét nghiệm NT -proBNP (PBNP)	Xét nghiệm N -terminal pro-brain natriuretic peptide (NT -proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	1.000
172	62	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HIV	Dùng theo dõi việc thực hiện xét nghiệm CHIV	Hộp (4 x 2 x 2.5 ml)	7
173	63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Dùng định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	1.600
174	64	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Procalcitonin	Dùng theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Procalcitonin	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	5
175	65	Thanh kiểm soát độ ẩm	Gói tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (1 x 5 pack)	4
176	66	Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	Xác định định tính kháng nguyên p24 của vi- rút suy giảm miễn dịch ở người và kháng thể kháng vi-rút suy giảm miễn dịch tuýp 1 (bao gồm nhóm "O") và tuýp 2 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA) để chẩn đoán nhiễm HIV	Test	1.400
177	67	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Dùng định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu	Hộp (3 x 350 test)	3

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
178	68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	Dùng định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp (4 x 448 test)	3
179	69	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase	Dùng trong định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người	Test	5.376
180	70	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	Dùng định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương của người	Hộp (4 x 448 test)	4
181	71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase L-P	Dùng định lượng hoạt động của lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp (4 x 448 test)	3
182	72	Thuốc thử xét nghiệm LDL	Định lượng LDL trong huyết thanh và huyết tương người.	Hộp (4 x 400 test)	4
183	73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Dùng định lượng magiê trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu	Test	4.800
184	74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Dùng định lượng albumin trong nước tiểu	Test	1.680
185	75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	Dùng định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người của người lớn và trẻ sơ sinh	Hộp (4 x 448 test)	3
186	76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	Dùng định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp (4 x 1.850 test)	2
187	77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng High Sensitivity C-Reactive Protein	Dùng định lượng nồng độ protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp (2 x 370 test)	4
188	78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor	Dùng định lượng yếu tố khớp dạng thấp trong huyết thanh người	Hộp (2 x 180 test)	5

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
189	79	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholinesterase, GGT, LDLP, Lipase	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm CHE, GGT, LDLP, và Lip	Hộp (6 lọ x 2.5 ml)	4
190	80	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm High Sensitivity C-Reactive Protein	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm hsCRP	Hộp (6 x 1 ml)	4
191	81	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Dùng trong hiệu chuẩn xét nghiệm μ ALB_2	Hộp (5 x 2 ml)	2
192	82	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa đặc biệt	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Lac, Lac_2, Lac_3, TIBC, AMY_2, và PAMY_2	Hộp (10 x 5 ml)	3
193	83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Thuốc thử được dùng định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp/90 test	8
194	84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Dùng định lượng peptide natri lợi niệu tuýp B trong huyết tương người	Test	400
195	85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Dùng định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương người	Test	500
196	86	Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBe	Dùng định tính kháng thể phản ứng với kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người	Test	250
197	87	Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBs	Định lượng và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người	Test	400
198	88	Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBc IgM	Được định tính phản ứng của IgM với kháng nguyên lõi của vi-rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người	Test	200
199	89	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBcAg	Dùng định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người.	Test	700

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
200	90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Dùng định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của người	Test	300
201	91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Được dùng định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp/60 test	24
202	92	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi-rút rubella	Được dùng phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng vi-rút rubella trong huyết thanh và huyết tương người	Test	100
203	93	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum	Dùng phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người	Test	200
204	94	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free-PSA	Dùng định lượng PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt) trong huyết thanh người	Test	300
205	95	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 3	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 5 ml)	8
206	96	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 10	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 5 ml)	8
207	97	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 15	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 25 ml)	8
208	98	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin và Vitamin B12	Dùng hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Ferritin	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	4
209	99	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm BNP	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
210	100	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	3

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
211	101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng nguyên tự do dành tuyến tiền liệt	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm kháng nguyên tự do dành tuyến tiền liệt	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	3
212	102	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBc IgM	Dùng hiệu suất xét nghiệm aHBc M IgM	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	2
213	103	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBe	Được dùng theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHBe	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	2
214	104	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBs	Dùng theo dõi hiệu năng của xét nghiệm aHBs2	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	2
215	105	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm BNP	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm BNP	Hộp (3 x 3 x 2 ml)	2
216	106	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Hộp (2 x 2 x 0.7 ml)	2
217	107	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	3
218	108	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Rubella IgM	Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgM	Hộp (2 x 2 x 2.7 ml)	2
219	109	Thuốc thử xét nghiệm calcitonin	Dùng đo định lượng calcitonin trong huyết thanh và huyết tương người	Test	300
220	110	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm giang mai	Dùng xét nghiệm giang mai	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	2
221	111	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate	Hộp (2 x 300 test)	6
222	112	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Test	300
223	113	Mực in mã vạch	Mực in mã vạch dùng dán ống mẫu bảo quản	Hộp 1 bộ	2
224	114	Cuộn giấy in	Cuộn giấy in nhiệt	Hộp 1 cuộn	5
225	115	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free Beta HCG	Định lượng tiểu đơn vị beta tự do của gonadotropin màng đệm trong huyết thanh người	Test	400

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
226	116	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin	Định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người	Test	300
227	117	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin	Theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin II	Hộp (2 x 3 x 1 ml)	2
228	118	Thuốc thử xét nghiệm định tính Rubella IgG	Định lượng và định tính kháng thể IgG kháng vi-rút rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương	Test	200
229	119	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm và kháng thể IgG kháng vi- rút rubella	Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgG	Hộp (3 x 2 x 2.7 ml)	2
230	120	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng	Lọ 5 ml	12
231	121	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng	Lọ 5 ml	12
232	122	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng	Lọ 5 ml	12
233	123	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1	Dùng cho xét nghiệm hóa sinh chuyên dụng	Lọ 3 ml	120
234	124	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2	Dùng cho xét nghiệm hóa sinh chuyên dụng	Lọ 3 ml	120
235	125	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 3	Dùng cho xét nghiệm hóa sinh chuyên dụng	Lọ 3 ml	120
236	126	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động	Lọ 5 ml	36
237	127	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động	Lọ 5 ml	36
238	128	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3	Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động	Lọ 5 ml	36
239	129	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 1	Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu	Lọ 2 ml	7
240	130	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 2	Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu.	Lọ 2 ml	7
241	131	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 3	Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu.	Lọ 2 ml	7
242	132	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 1	Chứa 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor	Lọ 3 ml	30
243	133	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 2	Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch	Lọ 3 ml	30

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
244	134	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 3	Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch	Lọ 3 ml	30
245	135	Mẫu nội kiểm thông minh cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1	Theo dõi độ chính xác của các xét nghiệm dấu ấn tim mạch	Lọ 3 ml	8
246	136	Mẫu nội kiểm thông minh cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2	Theo dõi độ chính xác của các xét nghiệm dấu ấn tim mạch	Lọ 3 ml	8
247	137	Mẫu nội kiểm thông minh cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3	Theo dõi độ chính xác của các xét nghiệm dấu ấn tim mạch	Lọ 3 ml	8
248	138	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ	Thành phần: máu toàn phần của người, Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin	Lọ 0.5 ml	3
249	139	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethyl Alcohol	Hoá chất được dùng cho xét nghiệm định lượng rượu etyl (ethanol) trong nước tiểu, huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA, natri florua/kali oxalate)	Hộp (4 x 300 test)	6
250	140	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol/ Ammoniac, mức nồng độ 2	Thành phần: Huyết thanh bò, dạng lỏng	Lọ 3 ml	12
251	141	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol/ Ammoniac, mức nồng độ 3	Thành phần: Huyết thanh bò, dạng lỏng	Lọ 3 ml	12
252	142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng lipase trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (4 x 320 test)	5
253	143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Streptolysin-O	Chẩn đoán in vitro trong định lượng anti-streptolysin-O (ASO) trong huyết thanh và huyết tương người.	Hộp (3 x 400 test)	2
254	144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (4 x 1.700 test)	2
255	145	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acet, ETOH và Sal	Chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Acet, ETOH và Sal	Hộp (6 x 3ml)	5
256	146	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm huyết thanh thai kỳ, 3 mức nồng độ	Thành phần huyết thanh người được sử dụng trong quá trình sàng lọc huyết thanh của mẹ trong 3 tháng đầu thai kỳ.	Lọ 1ml	12
XI	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY XÉT NGHIỆM HBA1c TỰ ĐỘNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP SẮC KÝ LỎNG HIỆU NĂNG CAO (HPLC) - TRAO ĐỔI ION				

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
257	1	Cột sắc ký	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người.	Hộp 1 cột /4000 test	2
258	2	Dung dịch sắc ký thứ 1	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người.	Hộp/4 x 600ml	8
259	3	Dung dịch sắc ký thứ 2	Xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người.	Hộp/2 x 600ml	6
260	4	Dung dịch sắc ký cho Hb biến thể	Dùng để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người.	Hộp/2 x 600ml	10
261	5	Dung dịch ly giải / pha loãng hồng cầu cho xét nghiệm HbA1C/ HPLC	Dùng để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người. Dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần và làm sạch các đường ống	Hộp/3 x 2000ml	11
262	6	Dung dịch pha loãng nội kiểm HbA1C trên hệ thống máy sắc ký lòng cao áp - HPLC	Để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần. Dùng để hòa tan, pha loãng các hóa chất nội kiểm dạng khô	Hộp/1x 250ml	2
263	7	Chất chuẩn HbA1C trên hệ thống máy sắc ký lòng cao áp - HPLC	Dùng để tạo đường chuẩn cho máy HbA1c	Hộp/3 lọ (3 ml x 3; 3 ml x 3; 10 ml x 3)	2
264	8	Hóa chất nội kiểm HbA1c trên hệ thống máy sắc ký lòng cao áp (HPLC)	Thuốc thử được để sử dụng quản lý chất lượng nhằm theo dõi độ chính xác và độ đúng sử dụng quy trình định lượng HbA1c.	Hộp (0,25 ml x 4 LV1; 0,25 ml x 4 LV2)	2
XII HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY ĐO HBA1C HLC-723GX					

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
265	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Dùng để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu.	Hộp (Buffer 1 (800ml): 1 bịch; Buffer 2 (800ml) : 1 bịch; Buffer 3 (800ml): 1 bịch; Wash/Solutio n (2000ml): 2 bịch; Filter: 2 cái; Giấy in nhiệt: 1 cuộn	10
266	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp (2 level x 5 x 4ml)	4
267	3	Cột sắc ký dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	Dùng đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng.	Hộp/1Cái	5
268	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp (2 level x 4x 0.5ml)	2
XIII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG CENTAUR CP				
269	1	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu dùng trên hệ thống ADVIA Centaur	Cái	3.000
270	2	Cóng phản ứng (Cuvet)	Cóng phản ứng dùng trên máy miễn dịch	Cái	39.000
271	3	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu dùng trên máy miễn dịch	Hộp/6480 pcs	2
272	4	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa Wash 1	Hộp (2 x 2500 ml)	26
273	5	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang	Kích hoạt phản ứng hóa phát quang	Hộp (2 x 1500 ml)	18

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
274	6	Dung dịch rửa kim phụ số 1	Dung dịch rửa kim phụ số 1	Hộp/(2 x 25 ml)	4
275	7	Dung dịch rửa kim phụ số 2	Dung dịch rửa kim phụ số 2	Hộp/(2 x 25 ml)	1
276	8	Dung dịch rửa kim phụ số 3	Dung dịch rửa kim phụ số 3	Hộp/(2 x 25 ml)	3
277	9	Dung dịch rửa kim hút số 3	Dung dịch rửa kim hút số 3	Hộp (1x50ml)	4
278	10	Dung dịch rửa kim hút số 4	Dung dịch rửa kim hút số 4	Hộp/(1 x 25 ml)	12
279	11	Dung dịch làm sạch hệ thống	Dung dịch làm sạch hệ thống	Hộp (12x70ml)	9
280	12	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Test	450
281	13	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV Xét nghiệm phát hiện kháng thể Immunoglobulin G (IgG) kháng vi rút viêm gan C	Test	800
282	14	Thuốc thử xét nghiệm HBCT	Thuốc thử xét nghiệm HBCT Xét nghiệm phát hiện kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi viêm gan B	Test	400
283	15	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	1.200
284	16	Thuốc thử xét nghiệm EHIV	Định tính các kháng thể kháng vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người tuýp 1, bao gồm kiểu phụ O và/hoặc tuýp 2 trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	1.200

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
285	17	Thuốc thử xét nghiệm BNP	Định lượng Peptide natri lợi niệu loại B (BNP) trong huyết tương người.	Test	400
286	18	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương có chứa heparin.	Test	400
287	19	Thuốc thử xét nghiệm Troponin I siêu nhạy	Định lượng troponin I tim mạch trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test	2.500
288	20	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide trong huyết tương và huyết thanh người.	Test	800
289	21	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương (có chứa EDTA và lithium heparin) và nước tiểu	Test	200
290	22	Thuốc thử xét nghiệm AFP	Định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh, dịch ối	Test	400
291	23	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	400
292	24	Thuốc thử xét nghiệm Procalcitonin (PCT)	Định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người .	Test	1.000
293	25	Thuốc thử xét nghiệm HCG	Thuốc thử xét nghiệm THCG (Total hCG) Loại mẫu xét nghiệm: định lượng gonadotropin màng đệm của người (hCG) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	1.000
294	26	Thuốc thử xét nghiệm FT3	Định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	1.500

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
295	27	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	1.500
296	28	Thuốc thử xét nghiệm TSH3-UL	Định lượng hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh, huyết tương có chứa heparin và huyết tương có chứa EDTA.	Test	1.200
297	29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3, T4, FT3, FT4, T-Uptake	Hiệu chuẩn xét nghiệm FT3, T3, T4, T _{up} , FT4, THEO2.	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	4
298	30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Digoxin, FSH, LH, Prolactin, hCG, TSH	Hiệu chuẩn xét nghiệm Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total, hCG, TSH.	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	4
299	31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm BNP	Chất hiệu chuẩn BNP hiệu chuẩn xét nghiệm BNP.	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
300	32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ferritin, vitamin B12	Hiệu chuẩn xét nghiệm VB12, Ferritin.	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	4
301	33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP, CEA	Hiệu chuẩn xét nghiệm AFP CEA	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
302	34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol, Progesterone, Testosterone	Hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol, Progesterone, Testosterone	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	3
303	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	3
304	36	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch I	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Hộp (2 x 25 ml)	7

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
305	37	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch 2	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Hộp (2 x 10 ml)	7
306	38	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch 4	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Hộp (2 x 5 ml)	4
307	39	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch 10	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Hộp (2 x 5 ml)	6
308	40	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch 11	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Hộp (2 x 5 ml)	5
309	41	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch 15	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm	Hộp (2 x 25 ml)	3
310	42	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm CK-MB	Hộp (2 x 5 ml)	3
311	43	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm THCG	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm ThCG	Hộp (2 x 25 ml)	4
312	44	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch CsA	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm CsA	Hộp 20ml	5
313	45	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg	Chất kiểm chuẩn HBc IgM	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	2
314	46	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HCV	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	3
315	47	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm BNP	Chất kiểm chuẩn BNP 1,2,3 theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm BNP	Hộp (3 x 3x 2 ml)	3

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
316	48	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HIV	Hộp (2 x 4 x 2,5 ml)	7
317	49	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg	Theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm HBc IgM	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	3
318	50	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm HBsAg, HBsAgII và HBsAg Confirmatory	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	6
319	51	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Theo dõi độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm PCT	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	4
XIV HÓA CHẤT NỘI KIỂM, NGOẠI KIỂM CÁC XÉT NGHIỆM					
320	1	Hóa chất Ngoại kiểm Huyết học	Dạng lỏng, thành phần 100% máu người toàn phần, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm, 11 thông số.	Hộp/3 x 2 ml	4
321	2	Hóa chất Ngoại kiểm Sinh Hóa	Dạng đông khô, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm, 56 thông số.	Hộp/6 x 5 ml	2
322	3	Hóa chất Ngoại kiểm Miễn dịch	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người. Dùng cho Chương trình ngoại kiểm. 51 thông số	Hộp/6 x 5 ml	2
323	4	Hóa chất Ngoại kiểm HbA1c	Dạng đông khô, thành phần 100% máu người toàn phần, 2 thông số HbA1c và total Haemoglobi	Hộp/6 x 0.5 ml	2
324	5	Hóa chất Ngoại kiểm Niệu	Dạng lỏng, thành phần 100% nước tiểu người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm	Hộp/3 x 12 ml	2
325	6	Hóa chất Ngoại kiểm Đông máu	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 16 thông số	Hộp/6 x 1 ml	2

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
326	7	Hóa chất Ngoại kiểm Tim mạch	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người. Sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 11 thông số	Hộp/6 x 3 ml	2
327	8	Hóa chất Ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol	Dạng lỏng, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 2 thông số ammonia và ethanol	Hộp/6 x 2 ml	2
328	9	Hóa chất Ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt 1	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 10 thông số	Hộp/6 x 2 ml	2
329	10	Hóa chất Ngoại kiểm Protein đặc hiệu hàng tháng	Thành phần 100% huyết thanh người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 26 thông số	Hộp/6 x 1 ml	2
330	11	Hóa chất Ngoại kiểm BNP	Thành phần 100% huyết thanh người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 1 thông số BNP	Hộp/6 x 1 ml	2
331	12	Hóa chất Ngoại kiểm HIV/Viêm gan	Dạng lỏng, thành phần 100% huyết tương người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm 10 thông số	Hộp/12x 1.8 ml	2
332	13	Hóa chất Ngoại kiểm Sinh hóa nước tiểu	Dạng đông khô, thành phần 10% nước tiểu người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm, 26 thông số	Hộp/12 x 10ml	2
333	14	Hóa chất nội kiểm nước tiểu, mức 1	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC.	Hộp 12 x 12 ml	2
334	15	Hóa chất nội kiểm nước tiểu, mức 2	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC	Hộp 12 x 12 ml	2
XV	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỒ 5 THÔNG SỐ ISE 5000				
333	1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Pack hóa chất dùng cho máy điện giải ISE 5000	Hộp 1bottle/Hộp (Waste,StdA: 650ml;StdB:3 50ml)	6

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
334	2	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải.	Lọ 1x30ml	4
335	3	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Ph.	Lọ 1x30ml	6
336	4	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Chất chuẩn dùng cho máy điện giải.	Lọ 1x30ml	3
337	5	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Natri.	Lọ 1x30ml	1
338	6	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Kali	Lọ 1x30ml	1
339	7	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực pH Na Cl.	Lọ 1x30ml	1
340	8	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Canxi.	Lọ 1x30ml	1
341	9	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu	Lọ 1x30ml	1
342	10	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải	Hộp 2x2x5mL	1
343	11	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải.	Cái	1
344	12	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải.	Cái	1

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
345	13	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Chlo dùng cho máy điện giải.	Cái	1
346	14	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Điện cực pH dùng cho máy điện giải.	Cái	1
347	15	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải.	Cái	1
348	16	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải.	Cái	1
349	17	Màng điện cực	Màng điện cực	Túi 10 chiếc	1
350	18	Pump tubing - vật tư dùng cho máy XN điện giải	Pump tubing - vật tư dùng cho máy XN điện giải	Chiếc	2
XVI HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM PHÙ HỢP TRÊN MÁY ELISA DYNEX					
351	1	Hóa chất xét nghiệm Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo)	Đề sàng lọc định tính kháng thể giun đũa chó mèo.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA	Test	768
352	2	Hóa chất xét nghiệm Cysticercosis IgG (Ấu trùng sán dải heo)	Đề sàng lọc định tính kháng thể sán dải lợn/heo.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Test	768
353	3	Hóa chất xét nghiệm Echinococcus IgG (Sán dây chó-mèo)	Đề sàng lọc định tính kháng thể sán dây chó mèo.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Test	768
354	4	Hóa chất xét nghiệm Strongyloides IgG (Giun lươn)	Đề sàng lọc định tính kháng thể giun lươn.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Test	768

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trưng dương	Đơn vị tính (hoặc tương dương)	Số lượng
355	5	Hóa chất xét nghiệm Fasciola IgG (Sán lá gan lớn)	Đề sàng lọc định tính kháng thể sán lá gan lớn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Test	192
356	6	Đầu col 300µl dẫn điện	Đầu côn chuyên dùng cho máy xét nghiệm ELISA. Thể tích: 300µl. Tiêu chuẩn ISO 9001/ ISO 13485/ CE	Cái/tip	4.320
357	7	Đầu col 1100µl dẫn điện	Đầu côn chuyên dùng cho máy xét nghiệm ELISA. Thể tích: 1100µl. Tiêu chuẩn ISO 9001/ ISO 13485/ CE	Cái/tip	2.592
XVII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM PHÙ HỢP MÁY BD BACTEC FX40 VÀ M50 TỰ ĐỘNG				
358	1	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu trẻ em sử dụng cho mẫu máu bệnh nhi. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA	Chai	300
359	2	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Chai cấy máu hiếu khí người lớn. Sử dụng nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Chai	150
360	3	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	Chai cấy máu kỵ khí người lớn. Sử dụng phát hiện vi sinh vật kỵ khí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Chai	50
361	4	Canh trường định danh	Canh trường định danh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Ống 4,5ml	800
362	5	Canh trường kháng sinh đồ	Canh trường kháng sinh đồ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Ống 8ml	500
363	6	Chỉ thị kháng sinh đồ	Chỉ thị kháng sinh đồ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Lọ 6ml	10
364	7	Thanh định danh nấm	Thanh định danh nấm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Test	25

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
365	8	Thanh định danh vi khuẩn gram âm	Thanh định danh vi khuẩn gram âm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Card/test	100
366	9	Thanh định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Thanh định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Card/test	300
367	10	Thanh định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Strep	Thanh định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Strep. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA	Card/test	50
368	11	Canh trường kháng sinh đồ cho vi khuẩn Strep	Canh trường kháng sinh đồ cho vi khuẩn Strep. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Ổng 8ml	50
369	12	Chỉ thị kháng sinh đồ	Chỉ thị kháng sinh đồ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Lọ 6ml	4
370	13	Thanh định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Thanh định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Card/test	50
371	14	Bộ ống chuẩn đo độ đục	Bộ ống chuẩn đo độ đục. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA.	Hộp 4 ống	1
XVIII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH VỚI MÁY KHÍ MÁU 10 THÔNG SỐ				
372	1	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm phân tích khí máu động mạch 10 thông số	Phân tích các chỉ số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. ISO 13485	Test	3.900
373	2	Chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm khí máu động mạch 10 thông số	Kiểm soát chất lượng trong chẩn đoán để theo dõi hiệu suất của máy phân tích khí máu	Hộp 30 ống	10

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trưng dương	Đơn vị tính (hoặc tương dương)	Số lượng
374	3	Thẻ điện cực dùng cho máy xét nghiệm khí máu động mạch 10 thông số	Thẻ điện cực dùng cho máy xét nghiệm khí máu động mạch 10 thông số	Test	6.000
XIX	HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM VI SINH				
375	1	Môi trường BA	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt.	Đĩa	2.000
376	2	Môi trường MC	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm	Đĩa	1.500
377	3	Môi trường phân lập vi nấm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm	Đĩa	300
378	4	Môi trường KIA	Tube thủy tinh có nắp vặn chặt có chứa 5ml môi trường.	Tube	1.500
379	5	Môi trường MHA 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn	Đĩa	3.000
380	6	Môi trường cấy máu	Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI.	Chai	1.680
381	7	Thạch máu kỵ khí (BAYK 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn kỵ khí	Đĩa	40
382	8	Bộ Định danh Neisseria dựa trên thử nghiệm lên men đường (RNIS)	Hệ thống định danh Neisseria dựa trên thử nghiệm lên men đường nhanh	Test	40
383	9	Môi trường SDA có bổ sung kháng sinh Chloramphenicol	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn, vi nấm.	Đĩa	60

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
384	10	Môi trường thạch Salmonella Shigella	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella.	Đĩa	40
385	11	Thạch nâu nuôi cấy các loại vi khuẩn khó mọc (CAXV)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt.	Đĩa	100
386	12	Môi trường để phân lập và phân biệt Enterococci	Chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm	Tube	150
387	13	Môi trường dung nạp NaCl 6.5 %	Để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus.	Tube	150
388	14	Nước muối sinh lý vô trùng Normal saline 0.85%	Lọ thủy tinh chứa 3ml môi trường.	Lọ	2.500
389	15	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định	Lọ	950
390	16	Môi trường xác định khả năng sinh vật sử dụng cơ chất pyruvate	Lọ thủy tinh chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng pyruvate để phân biệt vi khuẩn E. faecalis với E. faecium	Tube	150
391	17	Vòng cấy kim các loại (thường cứng)	Vòng cấy bằng kim loại, không cán.	Cái/Que	30
392	18	Vòng cấy kim các loại (định lượng)	Vòng cấy bằng kim loại, không cán. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy định lượng hoàn chỉnh	Cái/Que	20
393	19	Huyết tương thô đông khô	Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết thô đông khô để định danh Staphylococcus	Lọ 1 ml	150

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
394	20	Thuốc nhuộm Gram	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	Bộ	100
395	21	Dung dịch Formol	Dung dịch formol 10% có đậm trung tính	Chai 1 lít	6
396	22	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	Bộ/3x250ml	20
397	23	Dung dịch Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂)	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase	Tube 2ml	20
398	24	Bộ định danh trực khuẩn Gram âm (IDS 14GNR)	Bộ định danh trực khuẩn Gram âm để sinh trưởng (gồm 14 thử nghiệm sinh hóa của vi khuẩn Gram (-) để mọc, có các giếng chứa môi trường đông khô).	Bộ/20 mẫu	75
399	25	Dung dịch lưu giữ vi khuẩn ở độ âm (BHI 20% glycerol)	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm.	Tube	200
400	26	Đĩa giấy Oxidase	Thực hiện thử nghiệm Oxidase	Đĩa	400
401	27	Đĩa giấy Optochin (P)	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin	Đĩa	200
402	28	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin.	Đĩa	200
403	29	Đĩa giấy Novobiocin (Nv)	Thực hiện thử nghiệm phát hiện đề kháng Novobiocin	Hộp 5x50 khoanh	1

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
404	30	Bộ test xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh Vancomycin đối với vi khuẩn	Xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của kháng sinh trên tác nhân gây nhiễm trùng. Có kích thước 65x6mm	Bộ/15 test	2
405	31	Bộ định danh que giấy X/V/XV	Đề định danh vi khuẩn Haemophilus	Bộ/3 lọ/10 test	3
406	32	Thuốc thử Papanicolaous solution 3B (EA 50)	Xác định và phân loại các tế bào vảy của âm đạo, cổ tử cung, đờm, cũng như các chất tiết khác của cơ thể.	Chai 500ml	15
407	33	Dung dịch Papanicolaous solution 2a (OG 6)	Hóa chất nhuộm pap smear, Sử dụng xác định và phân loại các tế bào vảy	Chai 500ml	15
408	34	Dung dịch nhuộm nhân tế bào Hematoxylin	Thành phần : Glycerin, Aluminum Sulfate, Acetic Acid, Hematoxylin. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai	15
409	35	Chủng chuẩn vi khuẩn Streptococcus pneumoniae	Vi khuẩn Streptococcus pneumoniae (ATCC49619). Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 9001/ISO 13485/CE	Que	5
410	36	Chủng chuẩn vi khuẩn Staphylococcus aureus	Vi khuẩn Staphylococcus aureus (ATCC 25923). Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 9001/ISO 13485/CE	Que	5
411	37	Chủng chuẩn vi khuẩn Escherichia coli	Vi khuẩn Escherichia coli (ATCC 25922). Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 9001/ISO 13485/CE	Que	5
412	38	Chủng chuẩn vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa	Vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa (ATCC 27853). Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 9001/ISO 13485/CE	Que	5
413	39	Bộ test định danh Vi khuẩn Gram Âm	Hệ thống định danh thủ công vi sinh vật (có 20 phản ứng sinh hóa, giúp định danh loại vi khuẩn gây bệnh thuộc nhóm vi khuẩn đường ruột.	Thanh	250
414	40	Bộ thuốc thử sử dụng cùng Bộ test định danh Vi khuẩn Gram Âm	Hóa chất dùng cho hệ thống định danh dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	Ống 5ml	18

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
415	41	Môi trường chuyên chở các loại bệnh phẩm (Stuart- Amies)	Ống nhựa dài 22cm chứa môi trường Stuart- Amies	Cái/tub	100
416	42	Lam kính mờ góc 7105	Kích thước 25,4 x 76,2mm, độ mỏng 1- 1,2mm, làm bằng kính trong suốt, không bọt khí, không vết nứt.	Cái/ miếng	45.000
417	43	Lamelle 22 x 22 mm	- Kích thước 22 x 22mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/ Miếng	4.000
418	44	Lam kính 7102	Size 25,4 x 76,2mm, độ mỏng 1-1,2mm, làm bằng kính trong suốt, không bọt khí	Cái/ Miếng	20.000
419	45	Ống nghiệm nhựa tiết trùng 5ml có nắp có nhãn	- Kích thước 12x75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Ống	2.500
420	46	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 55 ml, có nắp	- Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 35mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Lọ/cái	17.000
421	47	Lọ nhựa đựng mẫu tiết trùng 55 ml, có nắp	- Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 35mm., Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Lọ/cái	2.000
422	48	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chất chống đông K3 EDTA	Kích thước 13 x 100 (mm), nắp nhựa có nút cao su . Chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate (EDTA K3)Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Tube	700
423	49	Đầu col trắng không khóa	- Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-10ul	Cái	13.000
424	50	Đầu col vàng không khóa	- Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul	Cái	40.000
425	51	Đầu col xanh không khóa	- Chất liệu: Nhựa PP.- Kích thước: 0-1000ul	Cái	8.000

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
426	52	Đầu côn có lọc thể tích 1000μl vô trùng	Chất liệu: Nhựa PP, Kích thước 1000μl-1100μl vô trùng	Tip	2.880
427	53	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính sử dụng trong quá trình soi lam	Chai 500ml	7
428	54	Thuốc nhuộm Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm lam	Chai /500ml	14
429	55	Dung dịch Methanol	Sử dụng trong quy trình xét nghiệm cố định lam	Chai 1000 ml	10
430	56	Dung dịch Xylen	Xylen sử dụng trong quy trình xét nghiệm giải phẫu bệnh và tế bào học	Chai/1000ml	3
431	57	Dung dịch KOH	Dung dịch KOH	Lọ 2ml	30
432	58	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng ethanol trên 99,7%	Chai 1000 ml	150
433	59	Tăm bông bệnh phẩm vô trùng	Cán gỗ chiều dài 180mm và đường kính 10mm. Chiều dài 70mm.	Cái/que	6.000
434	60	Pipette pastuer vô trùng	Dụng cụ hút mẫu vô trùng Pipette pasteur vô trùng,	Cái	3.000
435	61	Lọ nhựa đựng phân có chất bảo quản, có nắp có nhãn	- Thể tích 50ml không tiết trùng, có nắp vàng và có nhãn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Lọ	1.000
436	62	Ống nghiệm EDTA 2ml nắp cao su	- Kích thước ống : 13x75mm. Nắp ống bằng cao su, Hóa chất bên trong ống là EDTA - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Ống	55.000

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc trương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
437	63	Ống nghiệm EDTA 1ml nắp cao su	Kích thước ống : 13x75mm. Nắp ống bằng cao su. Hóa chất bên trong ống là EDTA - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Ống	6.000
438	64	Ống đựng mẫu 1.5 ml	Sản phẩm làm từ nhựa PP, Không chứa Dnase, Rnase và Pyrogen, có vạch chia thể tích.	ống/cái	6.000
439	65	Giấy in nhiệt 57mm x 30m	Giấy in nhiệt 57mm x 30m	Cuộn	110
440	66	Anti A	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A	Hộp 1 lọ x 10ml	95
441	67	Anti B	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B:	Hộp 1 lọ x 10ml	95
442	68	Anti AB	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB	Hộp 1 lọ x 10ml	95
443	69	Anti D	Anti D (IgM) phát hiện kháng nguyên D hệ RH	Hộp 1 lọ x 10ml	120
XX	TEST NHANH				
444	1	Test xét nghiệm máu ẩn trong phân (FOB)	Test nhanh xét nghiệm máu ẩn trong phân- Đạt tiêu chuẩn CE.	Test	100
445	2	Test nhanh xét nghiệm M.tuberculosis complex	Xét nghiệm chuẩn đoán kháng thể kháng lao (Tuberculosis)- Đạt tiêu chuẩn CE.	Test	100
446	3	Test tay chân miệng	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương. Đạt tiêu chuẩn CE.	Khay/Card	100

STT Danh mục	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính (hoặc tương đương)	Số lượng
447	4	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn CE.	Khay/Card	10.500
448	5	Test chẩn đoán nhanh Giang mai	Phát hiện ,chẩn đoán nhanh Giang mai (Syphilis), Đạt tiêu chuẩn CE.	Khay/Card	350
449	6	Xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của virus Dengue	- Phát hiện kháng nguyên của virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khay/Card	2.500
450	7	Xét nghiệm phát hiện kháng thể sốt xuất huyết	- Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4 trên mẫu huyết thanh, huyết tương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khay/Card	800
451	8	Test chẩn đoán nhanh Malaria	- Phát hiện kháng nguyên 2 chủng P.falciparum và P. vivax/máu - Đạt tiêu chuẩn CE.	Khay/Card	100
452	9	Test chuẩn đoán nhanh Ma Túy 4 trong 1	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời MOP300/AMP1000/MET1000/THC50 trong nước tiểu	Khay/Card	2.500
453	10	Test nhanh chẩn đoán Anti HCV	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Đạt tiêu chuẩn CE.	Khay/Card	3.000
454	11	Test chuẩn đoán nhanh viêm gan A	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh hoặc huyết tương	Khay/Card	400
Tổng cộng : 454 khoản					

Tên Công ty báo giá:
Địa chỉ:
Mã số thuế:
Người liên hệ:
Số điện thoại liên hệ:
Email:

Phụ lục II
Mẫu báo giá

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Bình Phước, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tổng cộng:											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Bảng báo giá này có hiệu lực: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2024 (ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày).
Chúng tôi cam kết thông tin trên là hoàn toàn chính xác.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



